

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG QUẢNG NGÃI



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG
QUẢNG NGÃI**

Quảng Ngãi, tháng 11 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT


Ngày 30 tháng 09 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	2.510.359.578.964	2.123.539.274.133
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	459.803.672.854	391.778.256.443
1. Tiền	111	459.803.672.854	385.778.256.443
2. Các khoản tương đương tiền	112	-	6.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	1.200.000.000.000	925.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	1.200.000.000.000	925.000.000.000
III. Các khoản phải thu	130	502.496.330.888	264.372.596.321
1. Phải thu khách hàng	131	32.803.303.534	24.786.369.728
2. Trả trước cho người bán	132	459.940.637.733	234.813.864.866
3. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135	13.214.198.101	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.857.634.021	16.482.885.015
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(9.319.442.501)	(11.710.523.288)
IV. Hàng tồn kho	140	345.383.113.783	542.305.075.779
1. Hàng tồn kho	141	345.383.113.783	542.305.075.779
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	2.676.461.439	83.345.590
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	2.676.461.439	83.345.590
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.795.292.758.970	1.821.422.080.021
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	1.576.594.090	182.193.179.477
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	197.412.500	197.412.500
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	1.369.181.590	1.369.181.590
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	-	180.616.585.387
4. Phải thu dài hạn khác	216	10.000.000	10.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	-	-
II. Tài sản cố định	220	1.601.424.866.073	1.395.521.648.248
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.404.875.352.780	1.281.890.568.703
- Nguyên giá	222	3.629.164.390.318	3.273.007.326.991
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(2.224.289.037.538)	(1.991.116.758.288)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	195.735.239.844	112.978.293.891
- Nguyên giá	225	318.554.321.343	187.337.494.209
- Giá trị hao mòn lũy kế	226	(122.819.081.499)	(74.359.200.318)
3. Tài sản cố định vô hình	227	814.273.449	652.785.654
- Nguyên giá	228	2.739.038.125	2.411.648.125
- Giá trị hao mòn lũy kế	229	(1.924.764.676)	(1.758.862.471)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	83.112.384.296	136.224.058.942
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	83.112.384.296	136.224.058.942
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	-	1.527.928.800
1. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253	-	1.527.928.800
V. Tài sản dài hạn khác	260	109.178.914.511	105.955.264.554
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	109.052.848.188	105.627.389.691
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	126.066.323	327.874.863
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	4.305.652.337.934	3.944.961.354.154

NGUỒN VỐN	Mã số	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
A. NỢ PHẢI TRẢ	300	1.926.725.197.648	2.209.898.458.937
I. Nợ ngắn hạn	310	1.613.294.112.141	2.011.575.086.217
1. Phải trả người bán	311	151.507.874.856	266.670.252.985
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	24.022.067.212	79.742.084.931
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	94.104.187.630	104.610.465.455
4. Phải trả người lao động	314	251.146.795.529	96.872.155.593
5. Chi phí phải trả	315	123.382.907.910	1.996.018.690
6. Phải trả cho các đơn vị nội bộ	316	-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.454.545	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16.493.599.444	110.503.065.924
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	873.984.908.548	1.318.915.531.913
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	36.971.463.287	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	41.659.853.180	32.265.510.726
II. Nợ dài hạn	330	313.431.085.507	198.323.372.720
1. Phải trả dài hạn khác	337	14.979.370.029	13.509.043.542
2. Vay và nợ dài hạn	338	215.479.065.913	143.574.257.965
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	-	-
4. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	-	-
5. Dự phòng phải trả dài hạn	342	-	-
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	82.972.649.565	41.240.071.213
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	2.378.927.140.286	1.735.062.895.217
I. Vốn chủ sở hữu	410	2.378.927.140.286	1.735.062.895.217
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	1.410.152.520.000	1.175.133.040.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	227.419.225.906	227.419.225.906
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415	(834.457.318.216)	(834.457.318.216)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418	322.472.302.694	268.262.302.694
8. Quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu	419	-	-
9. Lợi nhuận chưa phân phối	421	1.253.340.409.902	898.705.644.833
10. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	4.305.652.337.934	3.944.961.354.154

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

P. Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Tiến

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015**

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng đầu năm 2015 VND	09 tháng đầu năm 2014 VND Đã phân loại lại
1. Doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ	01	5.993.033.884.935	5.004.962.679.119
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	11.233.432.253	7.559.153.007
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	5.981.800.452.682	4.997.403.526.112
4. Giá vốn hàng bán	11	4.286.771.949.994	3.538.538.839.943
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20	1.695.028.502.688	1.458.864.686.169
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	39.072.795.512	60.475.174.921
7. Chi phí tài chính	22	43.554.472.877	64.311.458.044
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	<i>27.479.240.600</i>	<i>64.046.373.405</i>
8. Chi phí bán hàng	25	593.727.748.275	628.578.509.159
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	150.210.989.850	127.890.106.233
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	946.608.087.198	698.559.787.654
11. Thu nhập khác	31	23.382.007.556	30.638.300.866
12. Chi phí khác	32	498.080.964	4.531.456.106
13. Lợi nhuận khác	40	22.883.926.592	26.106.844.760
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	969.492.013.790	724.666.632.414
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	86.207.963.181	110.922.517.959
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	201.808.540	(86.447.485)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	883.082.242.069	613.830.561.940
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62	883.082.242.069	613.830.561.940
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	7.426	5.913

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng

P. Tổng Giám đốc




Trần Ngọc Phương

Nguyễn Hữu Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

9 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	09 tháng đầu năm 2015 VND	09 tháng đầu năm 2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	969.492.013.790	724.666.632.414
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	263.750.938.853	253.997.897.078
- Các khoản dự phòng	03	34.580.382.500	180.831.441
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.451.461.195	2.207.192.269
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(26.107.416.516)	(61.239.349.395)
- Chi phí lãi vay	06	37.205.856.424	59.451.369.815
- Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	07	60.000.000.000	50.000.000.000
LN HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.342.373.236.246	1.029.264.573.622
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(36.233.649.776)	(53.856.114.963)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	196.921.961.996	84.215.164.420
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	132.136.060.687	100.364.417.056
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(6.018.574.346)	1.690.328.489
- Tiền lãi vay đã trả	13	(36.792.534.659)	(58.702.308.242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(126.593.948.974)	(96.648.497.826)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	2.446.903.348	1.748.635.132
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(13.256.174.886)	(11.619.410.551)
Lưu chuyển tiền thuần hoạt động kinh doanh	20	1.454.983.279.636	996.456.787.137
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, TSDH khác	21	(528.554.161.883)	(204.647.646.700)
Tiền thu T.lý, nhượng bán TSCĐ, TSDH khác	22	-	10.139.343.252
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ đơn vị khác	23	(275.000.000.000)	(769.700.158.193)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ đơn vị khác	24	167.402.387.286	545.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.527.928.800	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.784.733.923	63.728.531.136
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(596.839.111.874)	(355.479.930.505)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH p/hành	31	-	-
	32	-	(462.879.952.030)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.075.879.836.089	3.264.672.178.457
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.532.316.882.752)	(3.565.950.485.696)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(47.699.118.973)	(30.653.962.097)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(285.905.161.250)	(259.995.915.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(790.041.326.886)	(1.054.808.136.392)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	68.102.840.876	(413.831.279.760)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	391.778.256.443	613.764.883.281
Ảnh hưởng thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(77.424.465)	140.096.432
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	459.803.672.854	200.073.699.953

Quảng Ngãi, ngày 30 tháng 10 năm 2015

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Tiến

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Đường Quảng Ngãi thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn) theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Công nghiệp chế biến đường, mật, bia, đồ uống, bánh kẹo, cốm, nha, sữa đậu nành, các sản phẩm từ sữa đậu nành và các loại thực phẩm khác;
- Khai thác, sản xuất chế biến và kinh doanh nước khoáng;
- Dịch vụ tổng hợp và hoạt động xuất nhập khẩu;
- Xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Sửa chữa và lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí phục vụ các ngành sản xuất và dân dụng;
- Sản xuất, kinh doanh và chế tạo công cụ máy nông nghiệp;
- Sản xuất và kinh doanh mía (mía giống và mía nguyên liệu);
- Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch;
- Nhân và chăm sóc cây mía giống, cây đậu nành;
- San ủi, làm đất, cày đất, làm đường kênh mương nội đồng và giao thông vùng nguyên liệu mía; Khai thác nước khoáng; Dịch vụ xử lý môi trường nước thải và chất rắn; Thu hồi và kinh doanh khí biogas; Dịch vụ cung cấp năng lượng; Kinh doanh nước sạch; Kinh doanh dịch vụ cảnh quan môi trường;
- Kinh doanh phân bón vô cơ, vi sinh, vỏ chai thủy tinh, kết nhựa các loại, chế phẩm, phế liệu thu hồi trong sản xuất, mật ri, bã đậu nành, malt bia, bã mía, bã bùn.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty có hai chi nhánh là Nhà máy Đường Phổ Phong và Nhà máy Đường An Khê hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ thường bắt đầu từ tháng 10 năm trước đến tháng 5 năm sau.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, Công ty có 14 đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc, có tổ chức kế toán riêng và một công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh – Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi (Tỉnh Quảng Ngãi);
- Nhà máy Đường Phở Phong;
- Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN;
- Nhà máy Bia Dung Quất;
- Nhà máy Nước khoáng Thạch Bích;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY;
- Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh;
- Nhà máy Nha Quảng Ngãi
- Nhà máy Cơ khí;
- Xí nghiệp Cơ giới Nông nghiệp;
- Trung tâm Môi trường và Nước sạch;
- Trung tâm Giống mía Quảng Ngãi;
- Nhà máy Đường An Khê;
- Trung tâm nghiên cứu ứng dụng đậu nành VINASOY

Công ty con

- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ban hành kèm theo TT 200/2014/TT/BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

2. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, các quy định có liên quan của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

1. Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với vàng tiền tệ: dùng giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, hoặc trong trường hợp không có giá mua của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thì áp dụng giá mua vàng của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(b) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính hợp nhất này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 15 năm
▪ thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 – 15 năm

Trong kỳ, Công ty áp dụng thực hiện trích khấu hao nhanh tối đa không quá hai lần mức khấu hao xác định theo phương pháp đường thẳng nêu trên để nhanh chóng đổi mới công nghệ đối với nhóm tài sản máy móc và thiết bị. Khi thực hiện trích khấu hao nhanh, Công ty đảm bảo các điều kiện cho trường hợp khấu hao nhanh theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện mua sắm tài sản cố định hữu hình phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam, được hình thành từ quỹ Phát triển khoa học và công nghệ. Theo hướng dẫn tại Thông tư 105/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 25 tháng 6 năm 2012 về hướng dẫn thành lập, tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp (“Thông tư 105”), Công ty ghi giảm Quỹ tương ứng và không theo dõi hao mòn đối với các tài sản cố định này.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

7 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 0.

8 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 năm.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 1 – 3 năm.

Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

9 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 38 đến 41 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

10 Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(a) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 30 tháng 09 năm 2015 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư 180 quy định rằng, khi lập báo cáo tài chính cho năm 2012, nếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp (Tài khoản 351 – Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm) còn số dư, doanh nghiệp phải hoàn nhập số dư này vào tài khoản thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư này sang năm sau. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Thông tư 180 cũng áp dụng đối với dự phòng trợ cấp thôi việc. Do đó, Công ty đã hoàn nhập số dư của dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 sang tài khoản thu nhập khác cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và sẽ không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc nữa.

Do không ước tính được tỷ lệ nhân viên thôi việc hàng năm làm cơ sở cho việc ước tính mức dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập, Công ty không xác định được ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nếu Công ty áp dụng chính sách kế toán về trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc theo Bộ Luật Lao động và Chuẩn mực kế toán số 18 – Các khoản dự phòng.

(b) Dự phòng ngắn hạn khác

Khoản dự phòng ngắn hạn khác chủ yếu liên quan đến dự phòng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ của các nhà máy đường của Công ty (Thuyết minh 0). Khoản dự phòng được lập dựa trên ước tính cho sửa chữa tài sản cố định định kỳ, chi phí đầu tư phát triển vùng nguyên liệu mía được phê duyệt cho vụ sản xuất trong kỳ.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

12. Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ

Ban Tổng giám đốc của Công ty quyết định việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (“Quỹ PT KHCN”) theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty trích lập Quỹ PT KHCN căn cứ nhu cầu và khả năng tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty nhưng tối đa không quá 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ. Công ty sử dụng Quỹ PT KHCN để mua sắm các tài sản được Sở Khoa học Công nghệ địa phương chứng nhận là tài sản phục vụ cho mục tiêu hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 105.

13. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

15. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng và số thuế tiêu thụ đặc biệt phát sinh.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

(b) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

16. Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

17. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty bao gồm cả số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi, nếu có. Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi. Thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty kinh doanh và cung cấp các sản phẩm và dịch vụ chủ yếu trong cùng một vùng địa lý duy nhất là Việt Nam với các điều kiện kinh tế, chính trị và pháp luật tương tự nhau.

19. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

V. Báo cáo bộ phận

Giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2015

	9 tháng đầu năm 2015			Tại ngày 30/09/2015			
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả
				Nguyên giá	Hao mòn lũy kế		
Nhà máy Bía Dung Quất	440.594.098.269	884.213.385	352.929.745.023	515.028.082.139	(360.033.023.966)	457.343.407	54.029.986.079
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	29.893.126.222	-	23.913.864.798	76.989.865.533	(73.554.112.666)	114.142.918	2.919.213.740
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam - VINASOY	2.863.688.946.932	2.537.873.872	1.778.191.847.865	853.707.305.504	(570.164.274.942)	25.966.281.646	480.974.653.272
Nhà máy Đường Phở Phong	239.722.024.474	-	215.225.803.837	194.967.788.558	(162.167.642.505)	22.043.332.805	14.913.798.903
Trung tâm môi trường và nước sạch	8.970.400.650	-	6.795.158.543	27.821.032.636	(17.229.925.305)	6.120.000	809.467.885
Nhà máy đường An Khê	1.723.447.440.888	-	1.455.674.570.553	1.632.660.581.031	(802.345.360.839)	160.817.769.603	73.184.275.350
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	246.446.934.486	6.393.026.036	186.134.230.332	139.241.732.656	(98.292.492.765)	6.533.766.879	27.430.858.854
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	328.157.243.265	15.495.325	241.887.094.744	107.392.881.463	(75.786.741.162)	2.168.352.686	24.537.428.228
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.714.186.389	-	1.659.978.358	1.091.689.348	(1.076.162.941)	10.747.500	-
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	32.495.772.758	-	29.142.473.542	2.725.560.233	(1.822.411.078)	3.368.346.750	1.537.071.091
Nhà máy Cơ khí	32.202.760.723	-	30.305.886.762	2.515.517.859	(2.107.516.422)	149.711.739	1.422.260.470
Văn phòng Công ty	33.751.566.335	-	25.396.797.608	70.205.728.302	(55.547.073.993)	1.022.238.212.866	1.220.654.532.728
Công ty Thành Phát	799.634.708.380	1.402.823.635	717.948.251.267	4.816.625.056	(4.162.298.954)	3.875.282.705	782.695.955.458
Cộng	6.780.719.209.771	11.233.432.253	5.065.205.703.232	3.629.164.390.318	(2.224.289.037.538)	1.260.963.609.605	2.685.109.502.058
Các khoản loại trừ	(787.685.324.836)		(778.433.753.238)			(758.384.304.410)	(758.384.304.410)
Tổng cộng	5.993.033.884.935	11.233.432.253	4.286.771.949.994	3.629.164.390.318	(2.224.289.037.538)	502.579.305.195	1.926.725.197.648

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2014

	9 tháng đầu năm 2014			Tại ngày 30/09/2014			
	Doanh thu	Các khoản giảm trừ	Giá vốn	Tài sản cố định hữu hình		Nợ phải thu	Nợ phải trả
				Nguyên giá	Hao mòn lũy kế		
Nhà máy Bìa Dung Quất	413.905.213.296	2.651.415.953	320.508.456.230	514.464.816.659	(341.507.312.236)	109.400.594	51.671.300.985
Xí nghiệp cơ giới Nông nghiệp	24.471.916.334	-	21.521.333.778	53.362.812.908	(51.029.322.163)		2.547.910.049
Nhà máy Sữa đậu nành Việt Nam - VINASOY	2.250.077.247.715	1.260.039.412	1.316.679.631.019	680.676.006.114	(442.229.087.641)	20.260.105.661	411.059.795.883
Nhà máy Đường Phở Phong	231.469.243.117	-	208.063.236.328	191.225.342.797	(153.106.264.667)	32.260.709.165	14.991.626.295
Trung tâm môi trường và nước sạch	6.815.472.520	-	5.685.069.972	20.129.811.628	(9.213.863.102)	63.343.000	677.686.173
Nhà máy đường An Khê	1.256.339.443.482	-	1.111.919.462.660	1.471.455.506.735	(702.371.751.753)	164.508.371.794	74.914.766.473
Nhà máy Bánh kẹo BISCAFUN	320.404.052.887	1.164.781.885	231.527.943.691	124.957.393.842	(91.692.492.765)	14.335.530.544	36.916.824.687
Nhà máy nước khoáng Thạch Bích	326.213.708.739	83.182.481	229.419.136.405	92.396.036.345	(59.906.698.814)	2.197.076.087	22.624.794.364
Trung tâm giống mía Quảng Ngãi	1.226.246.204	-	1.418.718.019	1.127.966.964	(1.069.885.961)	50.747.500	-
Nhà máy Nha Quảng Ngãi	31.220.031.080	-	28.171.805.977	2.269.611.633	(1.719.543.235)	2.888.106.500	1.614.810.085
Nhà máy Cơ khí	43.706.038.714	-	39.418.737.859	2.515.517.859	(1.967.578.566)	3.131.679.228	23.895.971.996
Văn phòng Công ty	31.388.862.590	-	23.235.075.954	67.788.204.347	(52.241.863.402)	837.067.998.864	1.241.597.996.040
Công ty Thành Phát	773.907.520.039	2.399.733.276	695.507.576.597	4.292.625.056	-3.518.999.243	2.331.375.879	795.188.290.467
	5.711.144.996.717	7.559.153.007	4.233.076.184.489	3.226.661.652.887	-1.911.574.663.548	1.079.204.444.816	2.677.701.773.497
	(706.182.317.598)		(694.537.344.546)			(775.922.109.682)	(775.922.109.682)
Tổng Cộng	5.004.962.679.119	7.559.153.007	3.538.538.839.943	3.226.661.652.887	-1.911.574.663.548	303.282.335.134	1.901.779.663.815

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc
ngày 30 tháng 09 năm 2015

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	11.429.157.616	35.802.068.688
Tiền gửi ngân hàng	448.374.515.238	349.976.187.755
Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000
	459.803.672.854	391.778.256.443

2. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng.

Giá trị hợp lý của đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định bằng giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	30/09/2015		01/01/2015	
		% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư góp vốn vào:					
Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông Lâm Nghiệp Quảng Ngãi	Quảng Ngãi, Việt Nam		-		1.527.928.800
			-		1.527.928.800

Báo cáo tài chính trong kỳ của Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát có kết quả kinh doanh lãi, Công ty đã nhận được cổ tức được chia từ lợi nhuận trong kỳ, do đó, giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

3. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Global	2.830.293.052	-
Nhà phân phối Đỗ Viết Thành	1.271.783.534	-
East Guarantee	-	4.315.698.384
Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN	-	1.528.738.965
Các khách hàng khác	28.898.639.448	19.139.344.879
	33.000.716.034	24.983.782.228

(b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
Ngắn hạn	32.803.303.534	24.786.369.728
Dài hạn	197.412.500	197.412.500
	33.000.716.034	24.983.782.228

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn

Phải thu về cho vay là các khoản cho người lao động vay để mua cổ phiếu của Công ty.

a. Phải thu về cho vay chi tiết đối tượng lớn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Ông Võ Thành Đăng	345.720.000	3.175.124.657
Ông Cao Minh Tuấn	232.500.000	2.081.891.250
Ông Đặng Phú Quý	232.500.000	2.081.891.250
Ông Nguyễn Tấn Cương	232.500.000	2.081.891.250
Ông Trần Ngọc Phương	232.500.000	2.081.891.250
Ông Võ Thanh Hồng	0	2.081.891.250
Ông Ngô Văn Tụ	232.500.000	1.896.300.000
Ông Nguyễn Hữu Tiến	232.500.000	1.896.300.000
Các cá nhân khác	11.473.478.101	163.239.404.480
	13.214.198.101	180.616.585.387

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

(b) Phải thu về cho vay phân loại theo kỳ hạn thanh toán

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
Ngắn hạn	13.214.198.101	-
Dài hạn	-	180.616.585.387
	13.214.198.101	180.616.585.387

5. Phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	148.888.889	11.981.654.632
Phải thu khác	5.708.745.132	4.501.230.383
	5.857.634.021	16.482.885.015

(*) Khoản phải thu thương mại từ công ty con này không có đảm bảo, không chịu lãi và thu được khi có yêu cầu.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

6. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/09/2015			Số ngày quá hạn	01/01/2015		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty TNHH FEB	5 năm	1.148.771.572	1.148.771.572	-	5 năm	1.148.771.572	1.148.771.572	-
Công ty lắp máy và xây dựng 45/3 Phú Yên	5 năm	725.050.441	725.050.441	-	5 năm	725.050.441	725.050.441	-
Công ty Phát triển và năng lượng công nghệ	5 năm	750.000.000	750.000.000	-	5 năm	750.000.000	750.000.000	-
Khác		6.695.620.488	6.695.620.488			10.640.272.096	9.086.701.275	1.553.570.821
		<u>9.319.442.501</u>	<u>9.319.442.501</u>			<u>13.264.094.109</u>	<u>11.710.523.288</u>	<u>1.553.570.821</u>
<i>Trong đó:</i>								
Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn			9.319.442.501				11.710.523.288	
Dự phòng phải thu khó đòi – dài hạn			0				-	

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn căn cứ vào thời gian quá hạn và mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 7 tháng 12 năm 2009.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín
tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

7. Hàng tồn kho

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	9.525.942.811
Nguyên vật liệu	208.228.480.878	230.710.400.884
Công cụ và dụng cụ	4.780.497.817	4.136.278.031
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.113.297.308	72.256.997.024
Thành phẩm	104.998.392.526	219.394.294.858
Hàng hóa	2.508.445.254	5.858.519.353
Hàng gửi đi bán	754.000.000	422.642.818
	<hr/>	<hr/>
	345.383.113.783	542.305.075.779

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa	Dụng cụ quản lý	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	672.555.136.994	30.442.803.987	2.463.697.234.367	106.312.151.643	3.273.007.326.991
Tăng trong kỳ	55.674.999.596	7.884.198.391	281.079.757.405	11.678.057.409	356.317.012.801
Thanh lý	-159.949.474	0	0	0	-159.949.474
Số dư cuối kỳ	728.070.187.116	38.327.002.378	2.744.776.991.772	117.990.209.052	3.629.164.390.318
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	314.227.105.425	23.094.785.519	1.557.202.332.600	96.592.534.744	1.991.116.758.288
Khấu hao trong kỳ	55.018.938.069	3.900.000.000	151.878.892.775	4.471.584.466	215.269.415.310
Trích quỹ Khoa học công nghệ	0	0	13.649.328.194	4.397.795.591	18.047.123.785
Xóa sổ	-144.259.845	0	0	0	-144.259.845
Số dư cuối kỳ	369.101.783.649	26.994.785.519	1.722.730.553.569	105.461.914.801	2.224.289.037.538
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	358.328.031.569	7.348.018.468	906.494.901.767	9.719.616.899	1.281.890.568.703
Số dư cuối kỳ	358.968.403.467	11.332.216.859	1.022.046.438.203	12.528.294.251	1.404.875.352.780

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho chín tháng kết thúc ngày 30
tháng 09 năm 2015

9. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	187.337.494.209
Tăng trong kỳ	131.216.827.134
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	318.554.321.343
	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	74.359.200.318
Khấu hao trong kỳ	48.459.881.181
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	122.819.081.499
	<hr/>
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	112.978.293.891
Số dư cuối kỳ	195.735.239.844
	<hr/>

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	986.388.000	1.425.260.125	2.411.648.125
Tăng trong năm	-	327.390.000	327.390.000
Thanh lý	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	986.388.000	1.752.650.125	2.739.038.125
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	404.314.400	1.354.548.071	1.758.862.471
Khấu hao trong kỳ	28.879.600	137.022.605	165.902.205
Thanh lý	-	-	-
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	433.194.000	1.491.570.676	1.924.764.676
	<hr/>	<hr/>	<hr/>
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	582.073.600	70.712.054	652.785.654
Số dư cuối kỳ	553.194.000	261.079.449	814.273.449
	<hr/>	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án cồn rượu cao cấp	12.545.243.242	12.341.141.854
Cụm kho TP Dung Quất	174.016.883	174.016.883
Dự án mở rộng NMĐ An Khê lên 18.000 TMN	3.141.408.124	92.958.753.362
Dự án Nhà máy Sữa Bình Dương	10.044.528.036	-
Sửa chữa via hè hồ sinh thái văn phòng công ty	1.286.578.254	
Xây dựng xưởng sửa chữa, bảo dưỡng cơ giới nông nghiệp	4.399.159.528	
Máy thu hoạch mía	7.360.167.878	
Máy rót sữa	2.255.927.946	1.041.359.916
Dự án Sữa Bắc Ninh - giai đoạn 2	1.994.028.320	10.251.973
Mua đất các hộ nông dân	8.274.673.250	8.274.673.250
Nhà kho thành phẩm NM Sữa	1.801.060.639	1.640.290.639
Cải tạo nhà làm việc - TTMG	1.140.725.455	-
Máy nén khí không dầu - Bánh kẹo	1.706.381.855	-
Sân vườn khu KCS NM Sữa	4.021.497.516	-
Chuyển đổi máy đóng nắp lon bia	2.010.891.720	-
Khác	20.956.095.650	19.783.571.065
	<hr/>	<hr/>
	83.112.384.296	136.224.058.942

12. Chi phí trả trước dài hạn

	1/1/2015	Tăng trong kỳ	Phân bổ trong kỳ	30/9/2015
	VND	VND	VND	VND
	Đã phân loại lại			
Chi phí đất trả trước	94.557.806.737	-	2.024.911.537	92.532.895.200
Công cụ và dụng cụ	2.960.095.460	3.712.354.354	4.943.443.161	1.729.006.653
Vỏ chai, két	4.748.101.397	19.693.211.529	15.149.951.640	9.291.361.286
Khác	3.361.386.097	5.712.977.095	3.574.778.143	5.499.585.049
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	105.627.389.691	29.118.542.978	25.693.084.481	109.052.848.188

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

13. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/09/2015	30/01/2015
	Giá gốc	Giá gốc
	VND	VND
Công ty Phân bón Việt Nhật	-	12.070.000.000
Tetra Pak South East Asia Pte., Ltd	8.561.280.000	-
Công ty CP XD Điện & Tự động hóa ACE	1.728.925.000	-
Công ty CP Xây Dựng Đô Thị & KCN	-	4.622.401.782
Công ty TNHH TM& vận tải Thái Tân	4.555.400.971	2.224.016.350
Công ty TNHH Asia Packing Industries	9.776.416.851	7.243.356.106
Công ty TNHH bao bì nước giải khát Crown Đà Nẵng	4.397.986.592	8.462.303.430
Công ty CP Bao Bì Kinh Bắc	6.094.530.860	2.257.278.320
Công ty CP Hóa Chất Á Châu	2.192.300.000	3.275.239.000
Công ty TNHH Công Nghiệp Thực Phẩm Tất Thắng	3.532.501.078	3.419.425.610
Công ty CP bao bì Nhựa SG	3.325.854.492	3.668.083.497
Cty CP TM&CN Thực phẩm Hoàng Lâm	444.426.000	2.267.402.500
Cty TNHH Bao bì nhựa Tân Hiệp Lợi	457.551.632	149.076.576
Cty TNHH Khatoco	1.574.180.310	1.603.858.805
Công ty TNHH Anh Hy	793.685.750	411.052.400
Phải trả khác	102.374.322.020	214.595.038.079
	151.507.874.856	266.670.252.985

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá Công ty có khả năng trả nợ cho toàn bộ các số dư phải trả này. Tại ngày báo cáo, Công ty không có số dư phải trả nào bị quá hạn chưa thanh toán.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015****14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	31.409.839.536	1.082.843.230
Thuế tiêu thụ đặc biệt	24.634.389.595	24.596.733.128
Thuế xuất nhập khẩu	63.591.354	179.303.544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	37.689.478.128	78.075.463.921
Thuế thu nhập cá nhân	159.799.943	211.225.440
Thuế tài nguyên	135.844.676	458.829.994
Tiền thuê đất		
Thuế bảo vệ môi trường	11.244.398	6.066.198
Các loại thuế khác		
	0	
	94.104.187.630	104.610.465.455

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
Chi phí lãi vay	5.168.799.833	1.996.018.690
Chi phí vận chuyển		
Công tác phí ngoài vụ	-	
Chiết khấu thương mại	7.011.983.225	
Chi phí khuyến mại	5.675.310.000	
Chi phí quảng cáo	70.782.896.226	
Chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo vụ mùa	1.826.016.227	
Chi phí phải trả khác	16.190.418.295	
	123.382.907.910	1.996.018.690

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

16. Các Khoản phải trả phải nộp khác:

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
Kinh phí công đoàn	1.590.591.014	1.299.075.293
Bảo hiểm xã hội	6.089.531.457	3.153.144.785
Bảo hiểm y tế	1.602.912.783	877.480.578
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.924.749.230	4.420.291.987
Cố tức phải trả	84.079.750	92.117.449.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.201.735.210	8.635.624.281
	<hr/>	
	16.493.599.444	110.503.065.924
	<hr/>	

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND Đã phân loại lại
Các khoản nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	14.979.370.029	13.509.043.542
	<hr/>	
	<hr/>	

17. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2015 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/09/2015 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	1.262.276.622.123	4.075.879.836.089	(4.518.907.201.675)	819.249.256.537
Vay dài hạn đến hạn trả	25.804.557.482	12.902.278.741	(13.409.681.077)	25.297.155.146
Nợ gốc thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	30.834.352.308	31.375.039.865	(32.770.895.308)	29.438.496.865
	<hr/>			
	1.318.915.531.913	4.565.087.778.060	(4.565.087.778.060)	873.984.908.548
	<hr/>			

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thức ngày 30 tháng 09 năm 2015

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2015 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong kỳ		30/09/2015 Giá trị ghi sổ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay dài hạn	54.241.542.255		(12.902.278.741)	41.339.263.514
Nợ thuê tài chính dài hạn	89.332.715.710	126.277.805.430	(41.470.718.741)	174.139.802.399
	143.574.257.965	4.565.087.778.060	(4.565.087.778.060)	215.479.065.913

- ✓ Vay Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam - CN Quảng Ngãi để đặt cọc mua thiết bị Trung Quốc dự án Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm.
- ✓ Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam – CN Quảng Ngãi để đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quảng Ngãi để đầu tư mở rộng Nhà máy Đường Quảng Phú, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Quảng Ngãi để đầu tư XD và lắp đặt Nhà máy Đường Nam Quảng Ngãi, lãi suất 5,4%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- ✓ Thuê tài chính Tetra Laval Credit AB (Thụy Điển).

18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí sửa chữa tài sản cố định định kỳ	26.059.421.760	-
Dự phòng chi phí vùng chuyên canh	10.912.041.527	-
	36.971.463.287	-

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	32.265.510.726	34.592.520.764
Trích lập trong kỳ	22.526.000.000	14.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(13.131.657.546)	(11.544.560.551)
Số dư cuối kỳ	41.659.853.180	37.047.960.213

20. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	41.240.071.213	134.125.377.052
Tăng trong kỳ	60.000.000.000	50.000.000.000
Sử dụng quỹ	(18.267.421.557)	(168.653.126.197)
Số dư cuối kỳ	82.972.649.656	15.472.250.855

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	979.283.530.000	227.419.225.906	(375.623.002.730)	239.374.302.694	655.024.431.274	1.725.478.487.144
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	587.861.875.045	587.861.875.045
Mua lại cổ phiếu quỹ	-	-	(462.879.952.030)	-	-	(462.879.952.030)
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	28.888.000.000	(28.888.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(14.000.000.000)	(14.000.000.000)
Cổ tức	195.849.510.000	-	-	-	(286.281.990.000)	(90.432.480.000)
Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(98.908.566.001)	(98.908.566.001)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2014	1.175.133.040.000	227.419.225.906	(838.502.954.760)	268.262.302.694	814.807.750.318	1.647.119.364.158
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	1.175.133.040.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	268.262.302.694	898.705.644.833	1.735.062.895.219
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	883.082.242.069	883.082.242.069
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	54.210.000.000	(54.210.000.000)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(22.526.000.000)	(22.526.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 23)	235.019.480.000	-	-	-	(333.516.166.000)	(98.496.686.000)
Tạm ứng cổ tức (thuyết minh 28)	-	-	-	-	(118.195.311.000)	(118.195.311.000)
Số dư tại 30 tháng 9 năm 2015	1.410.152.520.000	227.419.225.906	(834.457.318.216)	322.472.302.694	1.253.340.409.902	2.378.927.140.286

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/09/2015		30/09/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000
Số cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày			
	30/09/2015		30/09/2014	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	117.513.304	1.175.133.040.000	97.928.353	979.283.530.000
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	23.501.948	235.019.480.000	19.584.951	195.849.510.000
Số dư cuối kỳ	141.015.252	1.410.152.520.000	117.513.304	1.175.133.040.000

23. Cổ tức

Trả cổ tức năm 2014:

Ngày 28 tháng 3 năm 2015, Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã phê duyệt kế hoạch phân phối cổ tức từ lợi nhuận của năm 2014 với tổng số tiền là 587.560 triệu VND, tương đương 50% vốn cổ phần như sau:

- 235.027 triệu VND, tương đương 20% vốn cổ phần bằng tiền mặt (đã tạm ứng 117.513 triệu VND trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2014 và 117.513 triệu trong giai đoạn 6 tháng cuối năm 2014);
- 117.513 triệu VND tương đương 10% vốn cổ phần bằng tiền mặt; và
- 235.019 triệu VND tương đương 20% vốn cổ phần trả bằng cổ phiếu.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tạm ứng cổ tức năm 2015:

Hội đồng quản trị Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 bằng tiền với tỷ lệ 10%/vốn điều lệ, tương ứng 141.015.252.000 đồng (Thời điểm chốt danh sách: 20/07/2015, thời gian chi trả: kể từ ngày 10/08/2015).

24. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015****VII. THÔNG TIN BỔ SỤNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
		Đã phân loại lại
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
▪ Bán hàng	5.929.464.328.440	4.902.156.175.035
▪ Cung cấp dịch vụ	63.569.556.495	102.806.504.084
	5.993.033.884.935	5.004.962.679.119
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	4.758.403.678	5.778.521.568
▪ Giảm giá hàng bán	433.144.321	
▪ Hàng bán bị trả lại	6.041.884.254	1.780.631.439
	11.233.432.253	7.559.153.007
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.981.800.452.682	4.997.403.526.112

2. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm và hàng hóa đã bán	4.231.406.724.551	3.452.096.748.033
▪ Dịch vụ đã cung ứng	55.365.225.443	86.442.091.910
	4.286.771.949.994	3.538.538.839.943

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015****3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.987.506.145	24.863.795.143
Cổ tức được chia	135.600.000	26.236.211.000
Lợi nhuận được chia từ công ty con	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	688.315.086	619.722.748
Chiết khấu thanh toán nhận được	12.042.456.364	8.734.437.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	218.917.917	21.008.467
	<hr/>	<hr/>
	39.072.795.512	60.475.174.921

4. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	37.205.856.424	59.451.369.815
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.436.318.878	453.982.320
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.451.733.195	2.368.513.630
Chiết khấu thanh toán	1.448.092.380	2.037.592.279
Chi phí tài chính khác	12.472.000	-
	<hr/>	<hr/>
	43.554.472.877	64.311.458.044

5. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên bán hàng	167.807.959.417	140.394.791.782
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	155.704.451.392	129.619.458.227
Chi phí quảng cáo	160.138.024.543	166.034.622.338
Chi phí khuyến mãi	14.084.815.862	132.254.761.738
Chi phí hội chợ, triển lãm	19.227.052.126	14.315.086.779
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	44.760.271.637	6.409.214.137
Chi phí khác	32.005.173.298	39.550.574.158
	<hr/>	<hr/>
	593.727.748.275	628.578.509.159

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	47.326.350.571	38.098.253.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.865.687.113	1.042.400.419
Chi phí tiếp khách	3.598.635.536	3.356.292.971
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng phẩm	4.171.271.400	4.043.989.854
Trích quỹ PT KHCN	60.000.000.000	50.000.000.000
Chi phí khác	30.249.045.230	31.349.169.848
	<hr/>	<hr/>
	150.210.989.850	127.890.106.233
	<hr/>	<hr/>

7. Thu nhập khác

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Lãi do thanh lý vật tư	80.723.173	1.200.557.979
Lãi do thanh lý tài sản cố định		10.330.252.343
Nhận hỗ trợ chi phí marketing	22.001.400.000	17.880.600.000
Các khoản khác	1.299.884.383	1.614.331.413
	-	-
	<hr/>	<hr/>
	23.382.007.556	31.025.741.735
	<hr/>	<hr/>

8. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	86.207.963.181	110.922.517.959
Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại		
Ảnh hưởng của lợi nhuận chưa thực hiện	201.808.540	(86.447.485)
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết****thức ngày 30 tháng 09 năm 2015****(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015	30/09/2014
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	969.492.013.790	698.566.021.414
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán		
Chi phí không được khấu trừ thuế	223.583.584	2.256.721.670
Thu nhập không chịu thuế	-1.066.345.571	1.165.402.498
- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	-135.600.000	-135.600.000
- Thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản và hoạt động cày đất	-239.580.833.126	-2.950.582.556
Thu nhập chịu thuế kỳ này	728.932.818.677	698.901.963.026
Trong đó		
- Nhà máy Đường An Khê	-	119.421.270.528
- Nhà máy Đường Phổ Phong	17.332.805.066	15.327.152.314
- Trung tâm mía giống	42.262.402	
- Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Quảng Ngãi	334.831.936.192	238.826.728.473
- Nhà máy sữa đậu nành Vinasoy Bắc Ninh	285.035.515.318	198.715.843.552
- Nhà máy bia Dung Quất	68.830.568.267	68.783.072.187
- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú	-457.930.022	3.798.641.512
- Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	23.231.299.530	27.431.551.484
- Thu nhập khác	86.361.924	26.597.702.976
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất Công ty	140.880.811.421	116.170.515.207
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Luật		
- Nhà máy đường An Khê		-2.013.442.621
- Trung tâm mía giống	-2.113.120	
- Nhà máy sữa đậu nành Quảng Ngãi	-32.166.612.189	-6.906.023.310
- Nhà máy sữa đậu nành Bắc Ninh	-19.216.809.407	-
- Nhà máy bia Dung Quất	-3.287.313.525	-1.477.976.264
- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú		-284.898.114
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm theo Luật	-54.672.848.241	-10.682.340.309
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Nhà máy đường An Khê	0	8.421.349.155
- Nhà máy đường Phổ Phong	2.618.920.383	3.100.629.941
- Trung tâm mía giống	2.113.120	
- Nhà máy sữa đậu nành Quảng Ngãi	32.166.612.190	39.190.235.199
- Nhà máy sữa đậu nành Bắc Ninh	43.491.003.963	437.174.855.81
- Nhà máy bia Dung Quất	3.287.313.525	4.922.082.254
- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Quảng Phú		284.898.113
- Công ty TNHH MTV TM Thành Phát	4.642.000.000	5.434.343.061
- Thu nhập khác	-	5.851.494.655
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	86.207.963.181	110.922.517.959
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	201.808.540	-86.447.485
	86.409.771.721	110.836.070.474

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thức ngày 30 tháng 09 năm 2015

c. Thuế suất áp dụng

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi là đơn vị cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 2610/QĐ/BNN-ĐMNN ngày 30 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn. Thời điểm cổ phần hóa từ ngày 1 tháng 1 năm 2006.

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty Cổ phần quy định doanh nghiệp sau khi cổ phần hóa được hưởng ưu đãi như đối với doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về khuyến khích đầu tư mà không cần phải làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư.

Theo các quy định hiện hành về thuế TNDN, Công ty được hưởng mức thuế suất 15% trong thời gian 12 năm từ năm 2006 đến năm 2017, được miễn thuế TNDN 3 năm (từ năm 2006 đến năm 2008), giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2009 đến năm 2015) áp dụng cho Công ty Nhà nước chuyển đổi thành Công ty Cổ phần.

Ngoài ra, Công ty còn được hưởng các ưu đãi thuế theo ngành nghề và theo các dự án đầu tư như sau:

- Nhà máy đường An Khê và Xí nghiệp cơ giới nông nghiệp được miễn thuế TNDN từ thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và thu nhập từ hoạt động trồng trọt.
- Nhà máy đường Phổ Phong được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành cho thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản.
- Trung tâm giống mía Quảng Ngãi được hưởng ưu đãi theo quy định hiện hành cho thu nhập từ hoạt động chế biến nông sản ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn.
- Nhà máy bia Dung Quất, Nhà máy sữa đậu nành Việt Nam VINASOY, Nhà máy sữa đậu nành Việt Nam VINASOY Bắc Ninh có dự án đầu tư mở rộng đã thực hiện đầu tư trong giai đoạn từ năm 2009 đến năm 2013 được hưởng ưu đãi thuế đối với đầu tư mở rộng cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015. Theo đó, các nhà máy áp dụng ưu đãi miễn 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập của nhà máy từ thực hiện dự án mới tại Khu công nghiệp kể từ thời điểm nhà máy phát sinh doanh thu từ các dự án mở rộng.
- Công ty TNHH MTV Thương mại Thành Phát đủ điều kiện được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập 20% áp dụng cho các doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam (kể cả hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp) hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có tổng doanh thu năm không quá 20 tỷ đồng, theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Tất cả các miễn giảm thuế trên sẽ không áp dụng với các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh, các khoản thu nhập khác này sẽ chịu thuế suất 22% trong năm 2015 và 20% từ năm 2016 trở đi.

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thức ngày 30 tháng 09 năm 2015

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày	
	30/09/2015 VND	30/09/2015 VND
Lợi nhuận thuần trong kỳ	883.082.242.069	613.830.561.940
Số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-5.350.000.000	
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	877.732.242.069	613.830.561.940
Số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	118.195.311	103.813.345
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.426	5.913

11. Số liệu so sánh

Như đã trình bày trong Thuyết minh III, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư 200. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và cho giai đoạn 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 200 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm/kỳ trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	01/01/2015	Phân loại lại VND	01/01/2015
	Theo báo cáo trước đây VND		Đã phân loại lại VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.983.782.228	(197.412.500)	24.786.369.728
Trả trước cho người bán ngắn hạn	236.183.046.456	(1.369.181.590)	234.813.864.866
Phải thu ngắn hạn khác	14.373.774.444	2.109.110.571	16.482.885.015
Chi phí trả trước ngắn hạn	81.225.364	2.120.226	83.345.590
Tài sản ngắn hạn khác	2.109.110.571	(2.109.110.571)	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	197.412.500	197.412.500
Trả trước cho người bán dài hạn	-	1.369.181.590	1.369.181.590
Phải thu về cho vay dài hạn	-	180.616.585.387	180.616.585.387
Phải thu dài hạn khác	-	10.000.000	10.000.000
Đầu tư dài hạn khác	182.144.514.187	(182.144.514.187)	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	1.527.928.800	1.527.928.800
Chi phí trả trước dài hạn	105.629.509.917	(2.120.226)	105.627.389.691
Tài sản dài hạn khác	10.000.000	(10.000.000)	-
Phải trả ngắn hạn khác	106.975.040.606	3.528.025.318	110.503.065.924
Phải trả dài hạn khác	17.037.068.860	(3.528.025.318)	13.509.043.542

Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho cho giai đoạn chín tháng kết
thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015

(b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30/09/2014		
	Theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Đã phân loại lại VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.207.186.495.794	(202.223.816.675)	5.004.962.679.119
Các khoản giảm trừ doanh thu	209.782.969.682	(202.223.816.675)	7.559.153.007

Người lập



Trần Thị Xuân Hiền

Quảng Ngãi, ngày 31 tháng 10 năm 2015

Kế toán trưởng



Trần Ngọc Phương

Đ. Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Tiến